

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC



BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH

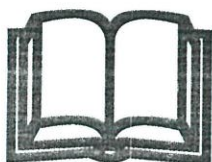
QUÝ I NĂM 2020

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6
(BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CỦA CÔNG TY MẸ)

Điện thoại ☎: 04.38832235; 04.38832760

Fax : 04.38832761

Địa chỉ : TỔ 36 THỊ TRẤN ĐÔNG ANH – HÀ NỘI



HÀ NỘI
THÁNG 05 NĂM 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÝ 1 NĂM 2020

T T	TK	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
1	111	2.602.768		7.296.826.533	7.242.836.202	56.593.099	
2	112	1.852.451.409		40.788.662.900	41.274.855.195	1.366.259.114	
3	128	7.108.454.252		177.224.476	105.453.000	7.180.225.728	
4	131	70.199.274.582		12.614.301.100	33.268.756.020	49.544.819.662	
5	133			757.972.092	594.485.663	163.486.429	
6	138	3.677.277.676		679.540.819	1.161.730.375	3.195.088.120	
7	141	980.084.810		525.405.502	705.860.774	799.629.538	
8	152	8.649.397.738		2.698.084.571	4.570.172.935	6.777.309.374	
9	153	107.727.068		300.250.000	79.218.199	328.758.869	
10	154	19.372.524.222		11.092.798.934	10.529.468.706	19.935.854.450	
11	155	17.950.396.007		8.538.019.406	818.978.333	25.669.437.080	
12	211	68.914.936.741		0	591.615.062	68.323.321.679	
13	213	3.383.566.224		0	1.148.271.243	2.235.294.981	
14	214		63.803.946.222	591.615.062	558.458.888		63.770.790.048
15	221	16.157.000.000		0	0	16.157.000.000	
16	229		10.221.083.271	0	0		10.221.083.271
17	241	6.213.779.696		0	0	6.213.779.696	
18	242	1.191.940.736		1.669.088.871	1.737.174.581	1.123.855.026	
19	331		53.863.574.052	15.049.917.182	6.141.867.213		44.955.524.083
20	333		1.754.988.618	3.853.380.484	1.435.303.356	663.088.510	
21	334		3.242.610.062	4.653.882.923	2.723.651.258		1.312.378.397
22	335		143.017.081	143.017.081	77.751.989		77.751.989
23	336			25.364.211.233	25.364.211.233		
24	338		5.372.040.407	4.812.166.018	1.890.989.297		2.450.863.686
25	341		48.742.745.539	20.092.666.958	14.344.928.048		42.995.006.629
26	352		772.373.000	0	0		772.373.000
27	353		445.836.900	112.019.600	0		333.817.300
28	411		61.080.780.000	0	0		61.080.780.000
29	413			0	0		
30	414		5.370.231.737	0	0		5.370.231.737
31	419	23.190.000		1.028.393.759	6.473.407.934	23.190.000	
32	421	29.028.622.960		3.412.541.072	3.412.541.072	23.583.608.785	
33	511			178.476.841	178.476.841		
34	515			4.629.824.354	4.629.824.354		
35	621			2.874.931.921	2.874.931.921		
36	622			989.889.619	989.889.619		
37	623			2.598.153.040	2.598.153.040		
38	627			2.765.619.769	2.765.619.769		
39	632			957.318.032	957.318.032		
40	635			1.641.803.871	1.641.803.871		
41	642			8.195.454.546	8.195.454.546		
42	711			1.164.771.243	1.164.771.243		
43	811			557.275.369	557.275.369		
44	911			12.814.866.218	12.814.866.218		
CỘNG		254.813.226.889	254.813.226.889	205.620.371.399	205.620.371.399	233.340.600.140	233.340.600.140

(Số dư đầu kỳ đã được điều chỉnh theo kết quả kiểm toán năm 2019. Cụ thể công ty mẹ phải trích thêm dự phòng khoản đầu tư tại Công ty TNHH MTV Đá Phú Lý do thua lỗ trong kinh doanh là 5.340.245.271đ)

KẾ TOÁN LẬP

Đoàn Thị Kim Chanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TRÌNH

H. ĐÔNG ANH - T. PHÍA BẮC

Phan Anh Tuấn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		116.731.225.552	131.547.248.205
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		1.422.852.213	1.855.054.177
1. Tiền	110	VI 01	1.422.852.213	1.855.054.177
2. Các khoản tương đương tiền	111			
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	112		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		61.621.970.083	83.278.681.993
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI 03	53.628.616.167	75.112.003.687
2. Trả trước cho người bán hàng ngắn hạn	132	VI 04	1.187.221.003	1.060.417.746
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu tiến độ theo kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu cho vay ngắn hạn	135		7.180.225.728	7.108.454.252
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI 05	4.506.745.185	4.878.644.308
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	VI 06	-4.880.838.000	-4.880.838.000
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. HÀNG TỒN KHO	140		52.711.359.773	46.080.045.035
1. Hàng tồn kho	141	VI 07	52.711.359.773	46.080.045.035
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		975.043.483	333.467.000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI 08	148.197.330	133.467.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		163.486.429	
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		663.359.724	200.000.000
4. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B- TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	200		24.794.018.733	26.583.564.904
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán hàng dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		6.787.826.612	8.494.556.743
I. Tài sản cố định hữu hình	221	VI 10	5.441.406.678	5.989.345.565
- Nguyên giá	222		68.323.321.679	68.449.692.741

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-62.881.915.001	-62.460.347.176
2. Tài sản cố định cho thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản vô hình	227	VI 11	1.346.419.934	2.505.211.178
- Nguyên giá	228		2.235.294.981	3.383.566.224
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-888.875.047	-878.355.046
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	230		0	0
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
VI. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN	240	VI.12	6.213.779.696	6.213.779.696
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6.213.779.696	6.213.779.696
V. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250		10.816.754.729	10.816.754.729
1. Đầu tư vào công ty con	251	VI.13	16.157.000.000	16.157.000.000
2. Đầu tư vào công ty vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn(*)	254		-5.340.245.271	-5.340.245.271
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		975.657.696	1.058.473.736
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.14	975.657.696	1.058.473.736
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	264			
5. Lợi thế thương mại khác	265			
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		141.525.244.285	158.130.813.109

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		98.681.031.333	120.731.614.332
1. NỢ NGẮN HẠN	310		97.908.658.333	119.959.241.332
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VII15	46.142.745.086	54.923.991.798
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VII16	4.083.796.505	4.912.729.105
3. Thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước	313	VII17	271.214	1.954.988.618
4. Phải trả người lao động	314	VII18	1.312.378.397	3.242.610.062
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VII19	77.751.989	143.017.081
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	VI20		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI21	346.090.910	220.909.091
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI22	2.616.800.303	5.372.413.138
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI23	42.995.006.629	48.742.745.539
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI24	333.817.300	445.836.900
13. Quỹ Bình ổn giá	323		0	0

14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		0	0
II- NỢ DÀI HẠN	330		772.373.000	772.373.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI25	0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi chuyển đổi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI26	772.373.000	772.373.000
13. Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		42.844.212.952	37.399.198.777
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	VI27	42.844.212.952	37.399.198.777
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	VI27	61.080.780.000	61.080.780.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		61.080.780.000	61.080.780.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI27		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	VI27	-23.190.000	-23.190.000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ Đầu tư phát triển	418	VI27	5.370.231.737	5.370.231.737
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421	VI27	-23.583.608.785	-29.028.622.960
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-29.028.622.960	-23.577.608.135
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.445.014.175	-5.451.014.825
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)	440		141.525.244.285	158.130.813.109

Lập, ngày 07 tháng 05 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Đoàn Thị Kim Thanh

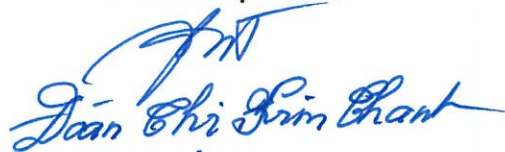
Phan Anh Tuấn

Phạm Xuân Huy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÔNG TY MẸ QUÝ I NĂM 2020

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	QUÝ I NĂM 2020		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VII.01	3.605.852.890	6.703.576.661	3.605.852.890	6.703.576.661
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		193.311.818	0	193.311.818	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VII.01	3.412.541.072	6.703.576.661	3.412.541.072	6.703.576.661
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	2.765.619.769	5.003.843.099	2.765.619.769	5.003.843.099
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		646.921.303	1.699.733.562	646.921.303	1.699.733.562
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	178.476.841	162.412.919	178.476.841	162.412.919
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	957.318.032	1.223.381.953	957.318.032	1.223.381.953
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		916.801.317	1.131.908.538	916.801.317	1.131.908.538
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		0	0	0	0
10. Chi phí quản lý Doanh nghiệp	26		896.473.871	2.449.017.714	896.473.871	2.449.017.714
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)+24-(25+26)]	30		-1.028.393.759	-1.810.253.186	-1.028.393.759	-1.810.253.186
12. Thu nhập khác	31	VII.06	7.047.183.303	2.449.017.714	7.047.183.303	1.692.099.352
13. Chi phí khác	32	VII.07	16.500.000	0	16.500.000	0
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		7.030.683.303	2.449.017.714	7.030.683.303	1.692.099.352
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.002.289.544	638.764.528	6.002.289.544	-118.153.834
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VII.10	557.275.369		557.275.369	
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VII.11				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5.445.014.175	638.764.528	5.445.014.175	-118.153.834
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

NGƯỜI LẬP BIỂU


Trần Thị Kim Thant

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Phan Anh Tuấn

6

Lập ngày 07 tháng 05 năm 2020



TỔNG GIÁM ĐỐC


Phan Xuân Hữu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ QUÝ I NĂM 2020

(Theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp DV & Doanh thu khác	.01		25.073.301.474	29.498.969.467
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	.02		-15.049.917.182	-17.969.040.987
3. Tiền chi trả cho người lao động	.03		-4.653.882.923	-3.229.385.080
4. Tiền chi trả lãi tiền vay	.04		-840.976.384	-1.303.257.982
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp +Thuế khác	.05		-557.275.369	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	.06		913.192.955	460.768.288
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	.07		-7.942.837.012	-5.079.019.925
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		-3.058.394.441	2.379.033.781
II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21		0	
2. Tiền thu T. lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		8.195.454.546	
3. Tiền chi cho vay, mua các CC nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		178.476.841	162.412.919
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		8.373.931.387	162.412.919
III/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn CSH	31		0	0
2. Tiền trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		14.344.928.048	9.480.924.955
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-20.092.666.958	-12.613.485.220
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-5.747.738.910	-3.132.560.265
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		-432.201.964	-591.113.565
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.855.054.177	1.176.674.845
Ảnh hưởng việc thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VI.01	1.422.852.213	585.561.280

KẾ TOÁN LẬP



Đoàn Thị Kim Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Anh Tuấn

Ngày 07 tháng 05 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Xuân Huy

THUYẾT MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CỦA CÔNG TY MẸ CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6 QUÝ I NĂM 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

Công ty cổ phần công trình 6 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty công trình 6 trực thuộc Liên hiệp đường sắt Việt nam (Nay là Đường sắt Việt nam) thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 4446/QĐ-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải. Công ty chính thức đi vào hoạt động kể từ ngày 01.10.2003.

Ngày 26 tháng 11 năm 2007, Đại hội đồng cổ đông bất thường của Công ty cổ phần công trình 6 đã thông qua Hợp đồng sáp nhập Công ty cổ phần Đá Phủ Lý vào Công ty cổ phần công trình 6; thông qua Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty cổ phần công trình 6 sau khi nhận sáp nhập; thông qua phương án hợp nhất vốn cổ phần Công ty cổ phần Đá Phủ Lý vào thành một loại cổ phần của Công ty cổ phần công trình 6. Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2008 toàn bộ tài sản và nguồn vốn của Công ty cổ phần Đá Phủ Lý thuộc về Công ty cổ phần công trình 6. Theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần công trình 6, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Đá Phủ Lý sau khi sáp nhập hoạt động theo mô hình công ty "Mẹ và Con" hạch toán kinh tế độc lập; Công ty mẹ " Công ty cổ phần công trình 6 " nắm giữ 100 % vốn điều lệ của công ty con.

Để được làm thầu phụ cho Tập đoàn Tokyu Nhật Bản, tham gia thi công dự án đường sắt tại Quốc gia Myanmar, Hội đồng quản trị có Nghị quyết số 12 (khoản 5 điều 3) ngày 10 tháng 07 năm 2018 đồng ý thành lập “Công ty con tại Myanmar”. Tại quyết định số 05/QĐ-HĐQT ngày 01 tháng 12 năm 2018, Chủ tịch Hội đồng quản trị công ty đã thay mặt HĐQT ký quyết định thành lập “Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar ” với số vốn điều lệ là 50.000 USD (Năm mươi ngàn đô la Mỹ). Ngày 20 tháng 12 năm 2018 “Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar ” được cơ quan chức năng Nhà nước Myanmar cấp giấy đăng ký thành lập công ty số 111947392 . Công ty cổ phần công trình 6 đã làm Hồ sơ giao vốn cho “Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar ” với số vốn là 50.000 USD (Năm mươi ngàn đô la Mỹ) tương ứng với số tiền Việt Nam đồng là 1.157.000.000 đ (Một tỷ một trăm năm

mười bảy triệu đồng chẵn). “Công ty TNHH MTV công trình 6 Myanmar ” là đơn vị hạch toán độc lập do Công ty cổ phần công trình 6 đầu tư 100% vốn điều lệ , Công ty hoạt động kinh doanh theo Luật pháp Quốc gia Myanmar và phải tuân thủ quy định Quản lý vốn đầu tư kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam và Điều lệ, quy định của Công ty cổ phần công trình 6. Bộ Kế hoạch và đầu tư Việt nam cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cho Công ty cổ phần công trình 6 với Mã số 202000804 ngày 20 tháng 03 năm 2020.

Năm 2020, Công ty đã chốt danh sách để tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên, ngày đăng ký cuối cùng chốt quyền tham dự đại hội là 24/03/2020. Theo danh sách do Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam cung cấp như sau:

- Công ty cổ phần công trình 6 có 741 cổ đông với số cổ phần niêm yết là 6.108.078 cổ phần . Số cổ phần chưa tái lưu ký là 329.595 cổ phần (Cổ phiếu quỹ là : 2.319 cổ phần; cổ đông khác 327.276 cổ phần). Số cổ phần đã được tái lưu ký là : 5.778.483 cổ phần

- Với 741 cổ đông thì có 13 tổ chức và 728 cổ đông là cá nhân trong đó có 01 tổ chức và 01 cá nhân nước ngoài, 12 tổ chức và 727 cá nhân trong nước; Tổ chức nắm giữ lớn nhất là 970.433 cổ phần; Cá nhân nắm giữ lớn nhất là 698.114 cổ phần;

- Trong số 741 cổ đông có:

- + 12 cổ đông có giá trị cổ phần trên 1% vốn điều lệ (có 61.081 cổ phần trở lên).
- + 07 cổ đông có trên 0,5% đến dưới 1% VĐL (có 30.541 cổ phần đến 61.081).
- + 99 cổ đông có trên 0,1% đến dưới 0,5% VDL (có 6.108 cổ phần đến 30.541).
- + 124 cổ đông có trên 0,05% đến dưới 0,1% VĐL(có 3.055 cổ phần đến 6.108).
- + 262 cổ đông có trên 0,01% đến dưới 0,05% VĐL(có 610 cổ phần đến 3.055).
- + 237 cổ đông có dưới 0,01% VDL (có dưới 610 cổ phần).

Ngày 14 tháng 04 năm 2020. Hội đồng quản trị công ty cổ phần công trình 6 đã họp phiên họp lần 22 nhiệm kỳ 2017-2022. Tại cuộc họp đã thông qua một số chỉ tiêu kinh doanh năm 2019 và 2020 để trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 cụ thể như sau:

*** Tình hình và kết quả kinh doanh năm 2019, thể hiện qua các chỉ tiêu chính:**

- + Giá trị tổng sản lượng: 121 tỷ đồng;
- + Tổng doanh thu: 95,5 tỷ đồng;
- + Mức đầu tư: 4,8 tỷ đồng;
- + Thu nhập bình quân của người lao động: 8,1 triệu đồng/người/tháng;
- + Lợi nhuận năm 2019: Lỗ 6,147 tỷ đồng - Lũy kế là 28,954 tỷ đồng.

*** Phê duyệt KH SXKD năm 2020 và KH sản lượng quý 2/2020 như sau :**

- Căn cứ tình hình thực tế, do khó khăn về nguồn công việc và ảnh hưởng của dịch bệnh HDQT nhất trí điều chỉnh KHSXKD năm 2020 so với KHSXKD đã thông qua HDQT tại kỳ họp ngày 13/01/2020 như sau:

+ Giá trị sản lượng:	128,672	tỷ đồng
+ Doanh thu:	115,0	tỷ đồng
+ Lợi nhuận	2,00	tỷ đồng
+ Thu nhập bình quân:	10,00	tr.đ/ng.thg
+ Đầu tư	7,2	tỷ đồng.

- Hội đồng quản trị phê duyệt kế hoạch sản lượng quý 2/2020 là: 23,758 tỷ đồng (Hai mươi ba tỷ bảy trăm năm tám triệu đồng).

*** Dự kiến trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 thông qua phương án lựa chọn một trong các đơn vị sau để kiểm toán Báo cáo tài chính Công ty mẹ, Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 như sau:**

- + Công ty TNHH Kiểm toán BDO Việt Nam;
- + Công ty Hợp danh kiểm toán Việt Nam – CPA Việt Nam;
- + Công ty TNHH Kiểm toán VACO;
- + Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY;
- + Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn tài chính kế toán (AFC).

Báo cáo tài chính của công ty cổ phần công trình 6 là "**Báo cáo tài chính hợp nhất**", Phần vốn đầu tư vào công ty con được phản ánh trên Tài khoản 221 của Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Công ty cổ phần công trình 6.

Vốn điều lệ của công ty con Công ty trách nhiệm hữu hạn MTV Đá Phủ Lý là 15.000.000.000 đ (Mười lăm tỷ đồng);

Vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV công trình 6 Myanmar là 50.000 USD (Năm mươi ngàn đô la Mỹ) quy đổi ra tiền Việt nam là 1.157.000.000 đ (Một tỷ một trăm năm mươi bảy triệu đồng)

Hệ thống Báo cáo Tài chính của Công ty cổ phần công trình 6 Gồm:

+Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Công ty C.P công trình 6.

(Bao gồm văn phòng công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

+Báo cáo tài chính của công ty con: Công ty TNHH MTV Đá Phủ Lý.

+ Báo cáo tài chính của công ty con: C.ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar

+Báo cáo tài chính hợp nhất (Toàn công ty)

1. Hình thức sở hữu vốn:

- **Công ty cổ phần:** Vốn Điều lệ trên đăng ký kinh doanh **61.080.780.000đ**

(Sáu mươi tỷ không trăm tám mươi triệu bảy trăm tám mươi nghìn đồng)
(Đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 03 tháng 07 năm 2019)

- Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính ngày 31 tháng 03 năm 2020:

+ Vốn thực góp trên sổ sách kế toán tổng hợp Công ty cổ phần công trình 6 là :
61.080.780.000đ (Sáu một tỷ, không trăm tám mươi triệu, bảy trăm tám mươi nghìn đồng)

Toàn bộ số vốn trên đã được niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Công ty đang nắm giữ cổ phiếu quỹ là : -23.190.000 đ, tương đương với 2.319 cổ phần (Hai ngàn ba trăm mười chín cổ phần)

- Cơ cấu vốn điều lệ :

*** Tại thời điểm 31.03.2020 tính theo sổ sách kế toán :**

Vốn Nhà nước (Tổng công ty đường sắt Việt nam): **9.704.330.000 đ**

Tỷ lệ vốn Nhà nước trên vốn điều lệ : **15,9%**

Vốn cổ đông cá nhân: **51.376.450.000 đ**

Tỷ lệ vốn Cổ đông cá nhân: **84,1%**

- Số liệu kế toán tổng hợp :

Số liệu báo cáo tài chính công ty công ty mẹ là số liệu tổng hợp của văn phòng công ty, các xí nghiệp đơn vị trực thuộc phát sinh từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Kinh doanh nhiều lĩnh vực: Xây dựng các công trình giao thông đường sắt và đường bộ (gọi chung là xây dựng cơ bản), sản xuất công nghiệp, khai thác chế biến đá, kinh doanh thương mại, Đại lý xăng dầu..., nhưng lĩnh vực kinh doanh chính chủ yếu là Xây dựng các công trình giao thông đường sắt, đường bộ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các công trình giao thông trong và ngoài nước (bao gồm: Cầu đường sắt, đường bộ, sân bay, bến cảng, nhà ga, ke kè).

- Xây dựng các công trình, dân dụng, thủy lợi, nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, đường điện dưới 35KW.

- Đào đắp, san lấp mặt bằng công trình.

- Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu dân cư, đô thị.

- Sản xuất, kinh doanh VLXD, kết cấu thép, cấu kiện bê tông, bê tông nhựa.

- Buôn bán vật tư, phương tiện, thiết bị thi công C.trình, sản xuất S.P cơ khí.

- Kinh doanh thương mại, nhà khách, vận tải hàng hóa bằng ô tô.

- Thí nghiệm vật liệu xây dựng.

- Đại lý bán lẻ xăng dầu.
- Xây dựng công trình bưu điện.
- Cho thuê nhà kho, nhà xưởng sản xuất.
- Khai thác và chế biến đá (Trừ các loại Nhà nước cấm)
- Dịch vụ vận tải đường sắt và dịch vụ hỗ trợ vận chuyển đường sắt.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Là đơn vị xây dựng cơ bản, thông thường công ty tham gia thi công các công trình giao thông đường sắt, đường bộ. Thời gian thi công phụ thuộc vào quy mô công trình, vòng quay vốn phụ thuộc vào tính sẵn sàng của Nguồn vốn đầu tư công trình cũng như thời gian thi công, thanh toán mà chủ đầu tư bố trí được kế hoạch thanh toán, kế hoạch vốn của chủ đầu tư..... Các sản phẩm công nghiệp chủ yếu của công ty phần lớn là nguyên vật liệu, vật tư để phục vụ cho thi công các công trình đường sắt của Công ty và các đơn vị trong ngành đường sắt nên khi họ được thanh toán vốn thì công ty mới đòi được nợ bán sản phẩm.

5. Đặc điểm HDKD của DN trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến BCTC

Quý 1 năm 2020, Tình hình công ty vẫn tiếp tục khó khăn, thiếu công ăn việc làm cho người lao động, chịu ảnh hưởng thời gian nghỉ lễ kéo dài (tết âm lịch) và ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19. Đặc biệt là do Tổng công ty Đường sắt Việt Nam chuyển về Ủy ban quản lý vốn Nhà Nước (CMSC) nên việc giải Ngân vốn sự nghiệp kinh tế đầu năm 2020 vướng mắc, các đơn vị Quản lý cơ sở hạ tầng không được giải ngân nên không có tiền thanh toán tiền mua tà vẹt cho Công ty cổ phần công trình 6.....Các công trình công ty đã thi công xong trước đây không được ghi vốn nên tình hình tài chính càng vô cùng khó khăn. Việc xử lý trách nhiệm cá nhân, tập thể của xí nghiệp công trình 610 do thua lỗ các công trình được Tổng giám đốc quyết định song cho đến nay vẫn chưa thu hồi được và khó có khả năng thu hồi..... ảnh hưởng rất xấu đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Lực lượng lao động của công ty ngày càng giảm cả chất lượng và số lượng, thiếu cả lao động phổ thông lẫn lao động quản lý. Do đặc thù lao động lưu động, xa gia đình vợ con, thu nhập không cao, thiếu việc làm thường xuyên kéo dài người lao động phải chờ việc, công ty phải duy trì đóng BHXH cho người lao động, người lao động chấm dứt hợp đồng lao động nhiều ảnh hưởng xấu đến hiệu quả kinh doanh của Công ty kể cả trước mắt và lâu dài.

Hội đồng quản trị, Ban lãnh đạo công ty rất quyết liệt trong điều hành, quản trị công ty, trong tìm kiếm công ăn việc làm, thanh quyết toán thu hồi vốn, giảm thiểu chi phí quản lý, chi phí kinh doanh.... đưa Công ty từng bước vượt qua khó khăn.

6. Cấu trúc doanh nghiệp tại thời điểm lập Báo cáo tài chính :

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty cổ phần công trình 6 có các đơn vị thành viên sau :

a) Các đơn vị hạch toán phụ thuộc công ty:

1. Xí nghiệp Công trình 605.
2. Xí nghiệp Vật liệu & Xây lắp.
3. Xí nghiệp Vật liệu xây dựng Tháp Chàm .
4. Văn phòng công ty.

b) Đơn vị hạch toán độc lập:

1. Công ty TNHH một thành viên Đá Phủ lý (Hạch toán độc lập).
2. Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar (Hạch toán độc lập).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính :

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo quy định của Nhà nước và Bộ tài chính của Doanh nghiệp hoạt động liên tục. Niên độ tài chính của Công ty theo năm dương lịch;

Báo cáo được lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính . Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 05 năm 2015 “ Sửa đổi điều 128 thông tư 200/2014/TT – BTC ”. Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 “Sửa đổi thông tư 200/2014/TT-BTC. Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ trưởng bộ tài chính ban hành”

Các thông tin, số liệu trên Báo cáo tài chính này có thể so sánh được với thông tin , số liệu trên Báo cáo tài chính cùng kỳ của các năm trước đây.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

1. Kỳ kế toán theo năm:

Bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12 (Năm dương lịch)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

Sử dụng đơn vị tiền tệ trong hạch toán kế toán là : Đồng Việt nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ĐANG ÁP DỤNG.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 “ Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp” của Bộ Tài Chính.

Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 05 năm 2015 “ Sửa đổi điều 128 thông tư 200/2014/TT – BTC ”.

Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 “Sửa đổi thông tư 200/2014/TT-BTC . Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ trưởng bộ tài chính ban hành”.

Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 “Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất ”.

2. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :

- Báo cáo tài chính của công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt nam. Công ty chấp hành và tuân thủ Chuẩn mực kế toán hiện hành của Bộ Tài Chính và các Chế độ kế toán, chính sách của Nhà nước Việt nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty đang sử dụng Chương trình phần mềm Kế toán CADS , Hình thức sổ kế toán “Nhật ký chung ”. Tổ chức kế toán nửa tập trung, nửa phân tán.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Công ty cổ phần công trình 6 lập Báo cáo tài chính Quý và Báo cáo tài chính Năm theo quy định của Nhà nước.

Báo cáo tài chính của C.ty được soát xét và kiểm toán hàng năm bởi công ty kiểm toán được UBCKNN chấp thuận kiểm toán các doanh nghiệp trên sàn.

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng Ngoại tệ sang VNĐ:

Công ty thực hiện ghi sổ kế toán bằng VNĐ

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các loại Ngoại tệ nếu có Công ty thực hiện quản lý theo quy định của Ngân hàng nhà nước Việt Nam. Việc mua bán Ngoại tệ theo tỷ giá của Ngân hàng tại thời điểm mua và bán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế :

Lãi suất vay vốn và thanh toán vốn đến hạn theo Hợp đồng thực tế vay và trả nợ cụ thể của từng khoản vay cụ thể

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ đồng Việt nam. Phương pháp chuyển đổi đồng tiền khác ra đồng Việt nam: Theo tỷ giá thực tế, Đánh giá các khoản gốc ngoại tệ cuối năm theo giá mua vào bán ra của Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Theo chế độ quy định của Nhà nước và chuẩn mực kế toán quy định về :

- Chứng khoán kinh doanh:
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:
- Các khoản cho vay:
- Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:
- Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:
- Các phương pháp kế toán với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu được ghi nhận theo từng gói thầu, công trình hoặc khách hàng cụ thể.

Các đối tượng công nợ được mở sổ chi tiết để theo dõi thường xuyên , liên tục theo đúng quy định

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc và theo giá trị thuần có thể thực hiện được.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp thực tế đích danh đối với công trình xây dựng cơ bản và phương pháp bình quân gia quyền đối với sản xuất công nghiệp.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Áp dụng phương pháp Kế khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán 02 “Hàng tồn kho”

8. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐ.

- Căn cứ Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý , sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định .
- Căn cứ thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi thông tư 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định .

- Căn cứ thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 04 năm 2017 sửa đổi thông tư 45/2013/TT-BTC và thông tư 147/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Công ty cổ phần công trình 6 đã xem xét, rà soát và điều chỉnh theo đúng quy định.

- Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐHH, TSCĐVH: Theo đường thẳng.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐHH theo chuẩn mực số 03 “TSCĐHH.”

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐVH theo chuẩn mực số 04 “TSCĐVH.”

Công ty luôn xem xét đánh giá tình hình thực tế tài sản, tình trạng kỹ thuật và thời gian sử dụng của từng tài sản cụ thể, xác định mức giá thuê tài sản để giao khoán cho các đơn vị sử dụng phù hợp với tình hình thuê tài sản trên thị trường. Ngoài ra có sự điều tiết mức giá thuê theo khối lượng sản lượng các đơn vị thi công trong quý, trong năm đảm bảo khả năng thu hồi vốn cũng như hiệu quả kinh doanh của toàn công ty.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Tùy vào bản chất cụ thể của từng Hợp đồng hợp tác kinh doanh để xác định phương pháp hạch toán và ghi sổ kế toán phù hợp chế độ quy định.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Các khoản thu nhập của công ty con khi bán hàng cho công ty mẹ nhưng công ty mẹ chưa xác định tiêu thụ thì được tính toán phần thuế thu nhập hoãn lại để hạch toán kế toán.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước :

- Theo đúng quy định hiện hành về kế toán chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả :

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo từng Hợp đồng và đối tượng khách hàng cụ thể. Các đối tượng công nợ được mở sổ kế toán chi tiết theo dõi thường xuyên, liên tục

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

- Ghi nhận các khoản vay và thuê tài chính theo từng Hợp đồng, đối tượng và khoản vay cụ thể

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí vay bao gồm lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan đến khoản vay của công ty.

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Chi phí vay liên quan trực tiếp đến xây dựng hoặc đầu tư tài sản cố định được vốn hoá vào tài sản giá trị tài sản hoặc công trình nếu đủ điều kiện vốn hoá theo quy định. Tỷ lệ vốn hoá này được xác định theo quy định trong Thông tư hướng dẫn chuẩn mực kế toán số 16 “Chi phí đi vay”

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Theo chế độ quy định của Nhà nước và chuẩn mực kế toán quy định
- Chi phí phải trả Nhà thầu phụ, Nhà thầu Liên doanh : Khoản chi phí này được xác định căn cứ trên cơ sở khối lượng hoàn thành được chủ đầu tư chấp thuận thanh toán của từng Công trình và Nhà thầu cụ thể. Khi khối lượng được Chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán mới ghi nhận giá vốn và theo dõi trên Tài khoản công nợ theo từng đối tượng công trình và khách hàng, đồng thời ghi nhận nghĩa vụ thuế Giá trị gia tăng phải nộp về Ngân sách nhà nước.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả : Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thoả mãn các quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18.

- Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả : Theo quy định chế độ kế toán hiện hành.

Cụ thể :

+ Khoản trích lập dự phòng “Phải thu khó đòi ” và “Dự phòng bảo hành sản phẩm” thực hiện theo thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ tài chính và căn cứ điều kiện thực tế cụ thể của từng công trình sản phẩm và từng khách hàng trên tinh thần tôn trọng nguyên tắc Thận trọng.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

Theo đúng chế độ quy định của Nhà nước hiện hành

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

Công ty chưa phát hành trái phiếu. Nếu phát hành sẽ thực hiện đúng theo điều kiện Hồ sơ phát hành và các chế độ quy định trong việc phát hành và chuyển đổi trái phiếu.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : Ghi nhận theo vốn thực góp của chủ sở hữu. Việc ghi nhận vốn đầu tư chủ sở hữu được tuân thủ quy định của Ủy Ban chứng khoán Nhà nước và Bộ tài chính quy định chấp thuận.
- Thặng dư vốn cổ phần : Theo quy định hiện hành.
- Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng, Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu bán hàng của đơn vị tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”. Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu tiền hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.
- Doanh thu được ghi nhận khi đơn vị có thể thu được lợi ích kinh tế và có thể được xác định một cách chắc chắn.
- Doanh thu công trình xây dựng được ghi nhận trên cơ sở xác nhận khối lượng hoàn thành, quyết toán giá trị A- B, khách hàng chấp nhận thanh toán. Việc ghi nhận doanh thu luôn được xem xét đánh giá sự phù hợp với chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hoá được chuyển sang người mua, đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hoá, dịch vụ, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính: Ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại Chuẩn mực số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

- Theo chế độ quy định: Chi phí giá vốn phù hợp với Doanh thu tiêu thụ
- Các khoản ước tính chi phí giá vốn tiêu thụ : Căn cứ vào chế độ chính sách Nhà nước và quy chế quản lý của Công ty hiện hành.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh là tổng chi phí phát sinh trong kỳ.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

- Chi phí bán hàng, Chi phí quản lý doanh nghiệp được tập hợp và kết chuyển hết trong kỳ kinh doanh.

25. Nguyên tắc và Phương Pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế Thu nhập hoãn lại:

- Theo quy định của Chuẩn mực số 17 “ Thuế thu nhập doanh nghiệp”

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

- Theo nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt nam. Các nguyên tắc này được quy định tại chuẩn mực, chế độ kế toán tài chính và các quy định hiện hành

- Báo cáo tài chính của doanh nghiệp đã được trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt nam do bộ Tài Chính ban hành.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ I NĂM 2020. CÔNG TY MẸ CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6

01. TIỀN

Đồng Việt nam

T T	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Tiền mặt	56.593.099	2.602.768
2	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.366.259.114	1.852.451.409
	CỘNG	1.422.852.213	1.855.054.177

03. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

T T	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Xí nghiệp Vật Liệu và Xây Lắp	5.521.569.654	9.153.533.254
2	Công trình Rãnh Minh Lập Km 100-:-103	44.830.266	44.830.266
3	Thảm bê tông nhựa nóng TNXP Sông Đà (497-505)	963.766.356	963.766.356
4	Thảm Bê tông nhựa TNXP Đà Nẵng(505-510)	36.933.000	36.933.000
5	Công ty TNIII Bảo Quân CT đường chậm lữ Thanh Thủy Phú Thọ	283.532.774	283.532.774
6	Chi nhánh công ty CP ĐT & SXCN - NM bê tông -Kết cấu thép xây dựng Đông Anh	1.980.000	1.980.000
7	Công trình nút giao thông Cầu Thạnh Mỹ (Tổng 5)	404.810.607	404.810.607
8	Công ty cổ phần Đường Sắt Hà Thái	1.029.430.045	1.029.430.045
9	Công ty CP Xây dựng và Thương mại Long An		53.610.000
10	Công trình gói thầu XL VNR-WB4-12: Cải tạo hệ thống thoát nước Ga Huế	6.743.041.606	6.743.041.606
11	Công ty Cổ phần Xây Dựng Anh Bình An	922.314.516	922.314.516
12	Công ty cổ phần Đường sắt Nghĩa Bình	387.510.120	787.510.120
13	Công ty cổ phần đường sắt Thuận Hải		2.481.543.762
14	Công ty CP Đầu tư công trình Hà nội	2.299.066.151	2.308.922.151
15	Công ty Cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú	348.498.680	354.372.680
16	Công trình GT11 Nâng cấp ĐS đoạn Biều Nghi Hạ long (Km105+200-Km124+483)	13.584.800.689	13.584.800.689
17	Công ty cổ phần Đường sắt Sài Gòn	1.202.142.500	3.502.142.500
18	Công ty CP Công trình Thành Phát	2.934.400	2.934.400
19	Công ty Cổ phần Hồng Nam	65.511.500	65.511.500
20	Công ty TNIII MTV QL và SC 715 (TCXDCT: QL khai thác và bảo trì đường cao tốc HCM-TL)	299.368.000	299.368.000
21	Công ty cổ phần Đường sắt Phú Khánh	316.559.100	4.838.273.270
22	Công ty CP XD công trình Trường Lộc	50.000.000	50.000.000

23	Công trình gói thầu số 09: Cung cấp vật tư, thiết bị, thi công xây lắp, chạy thử DS, bãi xếp dỡ hàng hóa trong nhà máy DAP2	1.745.007.974	1.745.007.974
24	Công ty cổ phần đường sắt Yên Lào	707.263.865	996.395.865
25	Công ty CP Xây dựng công trình và đầu tư 120	3.579.130.833	3.579.130.833
26	Gói thầu số 01 Thi công xây dựng Cầu Võ Lao 2 và Cầu Phú Nhuận trên tỉnh lộ 151 Lào Cai	5.665.145.550	5.665.145.550
27	Công ty CP SX và TM Tân Hoàng Kim	506.000	101.126.000
28	Hợp đồng số: YNQG-PJIHW-W008. Cung cấp tà vẹt DA: DS đô thị Hà Nội tuyến Cát Linh	270.995.887	270.995.887
29	Hợp đồng số: YNQG-PJIHW-G011 Dự án đường sắt đô thị Hà Nội tuyến Cát Linh- Hà Đông	4.232.881.200	4.232.881.200
30	CN.Tập đoàn CN Than khoáng sản Việt Nam – Công ty Kho vận Đá Bạc- Vinacomin	538.004.500	0
31	Công ty CPĐS Thanh Hóa	935.195.800	935.195.800
32	CN tập đoàn công nghiệp khoáng sản Việt Nam - Công ty tuyển than cửa Ông Quảng Ninh	0	317.731.150
33	Gói thầu 03B : SCL DS Cửa Ông-Mông Dương Km4+025-Km7+050 và 02 bộ ghi	0	1.252.890.218
34	Công ty TNHH Công Trình 6 - Myanmar	897.201.903	36.426.603
35	Công trình gói thầu số 4+5 : Hệ thống đường sắt tuyến sân ga cọc 6A và các hạng mục phụ trợ	547.296.691	8.064.529.111
36	Công ty CP Vật liệu và Xây lắp DV Viên Thông	1.980.000	1.386.000
	CỘNG	53.628.616.167	75.112.003.687

04. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

T	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Xí nghiệp công trình 605	504.744.522	434.744.522
2	Xí nghiệp Vật Liệu và Xây Lắp	32.373.300	113.200
3	Xí nghiệp VLXD Tháp Chàm	24.543.157	0
4	Ban quản lý dự án đường sắt khu vực 1	217.474.000	217.474.000
5	CN Công ty CP TVDT và XD GTVT - Xí nghiệp TV Đầu tư và XD Công trình giao thông	171.000.000	171.000.000
6	Công ty cổ phần Vận tải Đường sắt Hà nội	1.547.200	1.547.200
7	Công ty CP SX và TM VINAP Việt Nam	78.750.000	78.750.000
8	Công ty TV XD giao thông 8 (602)	137.538.824	137.538.824
9	Công ty TNHH tư vấn BRIS	19.250.000	19.250.000
	CỘNG	1.187.221.003	1.060.417.746

05. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

T T	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ		SỐ ĐẦU NĂM	
		Giá trị	D.phòng	Giá trị	D.phòng
*	Tài khoản 138	3.657.774.176		3.677.277.676	0
1	Xí nghiệp công trình 605	877.040.300		885.043.800	
2	Văn phòng công ty	2.780.733.876		2.792.233.876	
+	Trịnh Hồng Quang	17.893.185		17.893.185	
+	Khoản phải thu chờ xử lý cá nhân tập thể Xí nghiệp công	335.495.789		335.495.789	
+	Phan Anh Phương	820.000.000		820.000.000	
+	Trương Duy Hà	750.000.000		750.000.000	
+	Theo dõi phải thu dự án Cô Oét	841.044.902		841.044.902	
+	Phạm Thị Thúy (Phòng TCHC)	16.300.000		27.800.000	
*	Tài khoản 338	49.341.471		221.281.822	0
1	Xí nghiệp công trình 605	5.694.949		26.732.667	
2	Xí nghiệp VL&XL	33.647.725		16.495.548	
3	Văn phòng công ty	9.998.797		178.053.607	0
+	<i>Theo dõi khoản chi tiền lương ốm cho CBCNV</i>	8.362.816		178.053.607	
+	<i>Theo dõi khoản tiền thuế TNCN</i>	1.635.981		0	
*	Tài khoản 141	799.629.538		980.084.810	0
1	Xí nghiệp công trình 605	311.124.924		371.663.091	
2	Văn phòng công ty	488.504.614		608.421.719	
	CỘNG	4.506.745.185		4.878.644.308	0

06. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

S T T	TÊN CÔNG TRÌNH HOẶC KHÁCH HÀNG	TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG	
		SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Công trình Rãnh Minh Lập Km 100-:-103	44.830.266	44.830.266
2	Thảm bê tông nhựa nóng TNXP Sông Đà (497-505)	963.766.356	963.766.356
3	Thảm Bê tông nhựa TNXP Đà Nẵng(505-510)	36.933.000	36.933.000
4	Công ty TNHH Bảo Quân (Đường chậm lữ Phú Thọ)	283.532.774	283.532.774
5	Công trình nút giao thông Cầu Thanh Mỹ (Tổng 5)	404.810.607	404.810.607

6	Công ty TNHH MTV QL và Sửa chữa đường bộ 715	299.368.000	299.368.000
7	Công ty CP Hồng Nam(tiền thí nghiệm)	65.511.500	65.511.500
8	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng công trình 120	2.505.391.142	2.505.391.142
9	Công ty cổ phần xây dựng Anh Bình An	276.694.335	276.694.335
	CỘNG	4.880.838.000	4.880.838.000

07. HÀNG TỒN KHO

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ		SỐ ĐẦU NĂM	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
1	Hàng đang dùng				
2	Nguyên liệu, vật liệu	6.777.309.374		8.649.397.738	
3	Công cụ, dụng cụ	328.758.869		107.727.068	
4	Chi phí SXKD dở dang	19.935.854.450		19.372.524.222	
5	Thành phẩm	25.669.437.080		17.950.396.007	
	CỘNG	52.711.359.773		46.080.045.035	0

08. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
2	Công cụ dụng cụ xuất dùng(2421)	148.197.330	133.467.000
3	Chi phí quản lý doanh nghiệp chờ phân bổ (TK242)		
	CỘNG	148.197.330	133.467.000

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH QUÝ I NĂM 2020 - CÔNG TY MẸ

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI TRUYỀN DẪN	T.BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TSCĐ KHÁC	CỘNG
A) NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH						
Số dư đầu kỳ	19.159.699.804	33.524.540.622	12.498.360.008	427.526.363	3.304.809.944	68.914.936.741
- Mua trong kỳ						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Giảm do thanh lý nhượng bán	126.371.062		465.244.000			591.615.062
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	19.033.328.742	33.524.540.622	12.033.116.008	427.526.363	3.304.809.944	68.323.321.679
B) GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	15.635.978.995	32.760.590.343	11.065.934.947	412.062.946	3.051.023.945	62.925.591.176
Khấu hao trong kỳ	253.062.160	137.908.218	142.813.573	2.718.183	11.436.753	547.938.887
- Giảm do thanh lý nhượng bán	126.371.062		465.244.000			591.615.062
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	15.762.670.093	32.898.498.561	10.743.504.520	414.781.129	3.062.460.698	62.881.915.001
C) GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HỮU HÌNH						
- Tại ngày 01.01.2020	3.523.720.809	763.950.279	1.432.425.061	15.463.417	253.785.999	5.989.345.565
- Tại ngày 31.03.2020	3.270.658.649	626.042.061	1.289.611.488	12.745.234	242.349.246	5.441.406.678

11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH QUÝ I NĂM 2020 - CÔNG TY MẸ

KHOẢN MỤC	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	BẢN QUYỀN, BẰNG SÁNG CHẾ	NHÃN HIỆU HÀNG HOÁ	PHẦN MỀM MÁY VI TÍNH	TSCĐ VÔ HÌNH KHÁC	CỘNG
A) NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH						
Số dư đầu kỳ	3.383.566.224	0	0	0	0	3.383.566.224
- Mua trong kỳ						0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
- Tăng khác						0
- Giảm do Thanh lý nhượng bán	1.148.271.243					1.148.271.243
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	2.235.294.981	0	0	0	0	2.235.294.981
B) GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						0
Số dư đầu kỳ	878.355.046	0	0	0	0	878.355.046
- Khấu hao trong kỳ	10.520.001					10.520.001
- Điều chỉnh tăng						0
- Điều chỉnh giảm do thanh lý	0					0
Số dư cuối kỳ	888.875.047	0	0	0	0	888.875.047
C) GIÁ TRỊ CÒN LẠI TSCĐ VÔ HÌNH						0
- Tại ngày 01.01.2020	2.505.211.178	0	0	0	0	2.505.211.178
- Tại ngày 31.03.2020	1.346.419.934	0	0	0	0	1.346.419.934

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

TT	CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Dự án đầu tư Mô đá Suốt Kiệt- tỉnh Bình Thuận	6.213.779.696	6.213.779.696
	CỘNG	6.213.779.696	6.213.779.696

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Đầu tư vào công ty TNHH MTV Đá Phú Lý	15.000.000.000	15.000.000.000
2	Công ty TNHH MTV công trình 6 Myanmar	1.157.000.000	1.157.000.000
	CỘNG	16.157.000.000	16.157.000.000

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Chi phí công cụ dụng cụ, ván khuôn, dầm giáo, Chi phí sửa chữa lớn máy móc thiết bị phân bổ dài hạn	975.657.696	1.058.473.736
	CỘNG	975.657.696	1.058.473.736

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

TT	TÊN ĐƠN VỊ KHÁCH HÀNG, NGƯỜI BÁN	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Xí nghiệp công trình 605	1.479.938.233	5.072.817.647
2	Xí nghiệp vật liệu & Xây lắp	3.148.463.400	4.829.364.985
3	Xí nghiệp vật liệu Tháp Chàm	4.635.037.100	7.531.826.600
4	Công ty cổ phần đá Đồng Mô	57.066.700	97.066.700
5	Công ty CP Vật tư đường sắt Đà Nẵng	86.643.151	86.643.151
6	Công ty CP Xuất nhập khẩu vật tư thiết bị Đường sắt	580.168.620	580.168.620
7	Ray xí nghiệp vật tư đường sắt 2	1.728.138.500	1.728.138.500

8	Xí nghiệp vật tư tổng hợp Đông anh	85.495.167	85.495.167
9	Theo dõi khoản tiền Ray Ghi thu ghi chi (CTVTĐS Đà Nẵng)	852.589.868	852.589.868
10	Công ty CP đầu tư & Xây dựng Công trình 3 (Khoản phải trả tiền ray Ghi thu ghi chi)	453.187.766	453.187.766
11	Công ty CP Tổng công ty công trình đường sắt	5.862.540.820	5.862.540.820
12	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Công trình 3	19.127.358.336	19.127.358.336
13	CN Công ty CP XNK VTTB đường sắt - Xí nghiệp cơ khí Đông anh	492.704.972	492.704.972
14	Công ty cổ phần thông tin tín hiệu đường sắt Hà Nội	34.112.260	34.112.260
15	Công ty cổ phần xe lửa Gia Lâm (Xí nghiệp cao su đường sắt)	42.536.848	42.536.848
16	Công ty CP viễn thông - Tín hiệu đường sắt	174.766.885	174.766.885
17	Công ty cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên	168.911.748	168.911.748
18	Công ty CP Đầu tư Xây Dựng và Thương Mại Thăng Long	62.959.025	62.959.025
19	Công ty CP đá Mỹ Trang	15.793.294	15.793.294
20	Công ty tư vấn thiết kế đường bộ	58.673.380	58.673.380
21	Công ty Cổ phần Công trình 2	460.516.319	460.516.319
22	Xí nghiệp VLXD 879	397.386.420	397.386.420
23	Công ty TNHH Minh Hoán	557.795.451	557.795.451
24	Công ty cổ phần thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng	50.640.164	90.640.164
25	Công ty cổ phần toàn cầu Thanh Nhất	858.403.804	858.403.804
26	Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp HN	241.644.165	241.644.165
27	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Đồng Tâm Xanh	6.048.000	6.048.000
28	Công ty cổ phần Công trình Long Hưng	148.152.920	148.152.920
29	Công ty TNHH một thành viên apatit Việt Nam	363.566.000	363.566.000
30	Công ty CP Xây dựng và Thương mại Bình Nam	217.642.000	217.642.000
31	Công ty TNHH Kinh doanh XNK Minh Đức	13.814.377	13.814.377
32	Cục thi hành án dân sự TP Hà nội (CTy 120)	233.382.089	233.382.089
33	BEIJING VICKY ENGINEERING DESIGNING CO.,LTD	161.727.260	161.727.260
34	Trung tâm khoa học công nghệ giao thông Vận tải	59.990.000	99.990.000
35	Chi nhánh công ty XNK VTTB đường sắt Thanh Hóa (CN2)	54.265.772	178.295.120
36	Công ty Cổ phần cơ khí cầu đường Hà Ninh (XN602)	291.471.496	291.471.496
37	Công ty TNHH XD-DV & TM Trường Phát (602)	31.538.000	31.538.000
38	Công ty Cổ phần Xây dựng công trình 505 (602)	34.793.461	34.793.461
39	XNCK &XD công ty CP ĐT &XD công trình 3 (602)	14.085.900	14.085.900
40	Công ty TNHH Linh Huy Hoàng (602)	22.800.000	22.800.000
41	Công ty CP XD TM& DV Hataco (602)	34.215.677	34.215.677

42	Công ty TNHH TM vận Tải Giang Đình (602)	9.431.504	9.431.504
43	Công ty TNHH MTV Minh Vĩnh Phát	62.758.400	62.758.400
44	Công ty TNHH sản xuất TM&DV Linh Việt (602)		21.988.500
45	Công ty TNHH XD TM-DV XNK Hoàng Phi (602)	135.689.999	135.689.999
46	Công ty TNHH VT và PT Nam Khánh (602)	6.600.000	6.600.000
47	Hộ gia đình Trịnh Xuân Chi		483.000.000
48	Công ty TNHH xây dựng An Tâm		346.613.300
49	Công ty CP đầu tư công trình Hà nội	2.042.344.900	2.042.344.900
50	Công ty CP đường sắt Thuận Hải	484.954.935	0
	CỘNG	46.142.745.086	54.923.991.798

16. NGƯỜI MUA TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

TT	TÊN ĐƠN VỊ MUA HÀNG HOẶC GIAO THẦU THI CÔNG CÔNG TRÌNH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Đường bộ HCM (Km 243-km251 Nam Giang)	101.483.000	101.483.000
2	Công ty CP XL Dầu khí 1	2.000.000	2.000.000
3	Khôi phục, sửa chữa đường sắt 3A Ga Kép- Bắc Giang	1.092.528.300	1.092.528.300
4	Gói thầu số 7 Thi công cầu vượt đường sắt Bảo Hà Kim Sơn Lào Cai	119.858.625	119.858.625
5	Gói thầu số 1 Thi công xây dựng bờ kè Sông Lô từ cọc CD16 đến cọc CD K 8 Tuyên Quang	38.559.180	38.559.180
6	Công ty CP ĐT Xây dựng TM Giang Hưng	18.400.000	18.400.000
7	Công ty TNHH Thiết bị giáo dục Cường Thúc	836.000	0
8	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Lợi Hương	39.900.000	39.900.000
9	Tiền đặt cọc thực hiện hợp đồng mua bán đất Thành Phố Hồ Chí Minh (Ông Toàn)	2.000.000.000	2.000.000.000
10	Tiền đặt cọc mua đất nhà cơ khí . Dương Thanh Tuấn		1.500.000.000
11	CN Tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam – Công ty Tuyển Than Cửa Ông	368.845.400	0
12	Công ty CP Vật liệu & xây lắp dịch vụ Viễn Thông	1.386.000	0
13	Công ty TNHH ĐTC Việt Nam	300.000.000	
	Cộng	4.083.796.505	4.912.729.105

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH QUÝ I NĂM 2020

TT	CHỈ TIÊU	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp Lũy kế từ đầu năm đến nay	Số đã nộp Lũy kế từ đầu năm đến nay	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
1	Thuế GTGT đầu ra		1.954.988.618	0	2.418.348.342	463.359.724	
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0	253.440.968	253.440.968	0	0
3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	557.275.369	557.275.369	200.000.000	0
4	Thuế thu nhập cá nhân	200.000.000	0	7.254.436	6.983.222		271.214
5	Tiền thuê đất		0	1.346.920	1.346.920	0	0
6	Thuê tài nguyên	0	0			0	0
7	Thuê môn bài	0	0	5.000.000	5.000.000	0	0
8	Thuế khác (lệ phí các loại)	0	0	16.500.000	16.500.000	0	0
	CỘNG	200.000.000	1.954.988.618	840.817.693	3.258.894.821	663.359.724	271.214

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG QUÝ I NĂM 2020

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Xí nghiệp công trình 605	62.971.172	1.676.655.786
2	Xí nghiệp vật liệu & xây lắp	221.743.776	317.477.526
3	Xí nghiệp VLXD Tháp Chàm	224.861.683	347.396.606
4	Văn phòng công ty	802.801.766	901.080.144
	CỘNG	1.312.378.397	3.242.610.062

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Lãi vay vốn phải trả Ngân hàng	0	143.017.081
2	Lãi vay vốn cá nhân chưa thanh toán	77.751.989	0
	CỘNG	77.751.989	143.017.081

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	346.090.910	220.909.091
	CỘNG	346.090.910	220.909.091

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
*	TK 138	462.686.056	0
1	Theo dõi tiền cho thuê Tài sản cố định (VPCT)	462.686.0560	0
*	TK338	2.154.114.247	5.372.413.138
1	Xí nghiệp công trình 605	131.720.915	237.920.915
2	Xí nghiệp vật liệu và xây lắp	3.625.958	14.191.360
3	Xí nghiệp vật liệu Tháp Chàm	831.405	785.004
4	Theo dõi kinh phí công đoàn	82.246.021	81.964.734
5	Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế (32%)	722.370.465	3.333.767.492
6	Theo dõi tiền thanh lý TSCĐ không cần dùng	147.509.739	147.509.739
7	Theo dõi tiền thu hộ cổ phiếu người nghèo	165.200.000	165.200.000
8	Theo dõi tiền ký quỹ, tiền đặt cọc	50.000.000	50.000.000
9	Theo dõi khoản phải trả CBCNV Chấm dứt HĐLĐ	850.609.744	1.337.131.894
10	Theo dõi khoản chi tiêu quá tạm ứng (Bà Hiếu)	0	3.942.000
	CỘNG	2.616.800.303	5.372.413.138

23. VAY VÀ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN QUÝ I NĂM 2020.

T T	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ		TRONG KỲ		SỐ ĐẦU NĂM	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
*	- Vay ngân hàng	41.129.311.629	41.129.311.629	14.044.928.048	17.592.666.958	44.677.050.539	44.677.050.539
1	Ngân hàng TMCP Đầu tư &PT Việt nam - CN Đông Anh	41.129.311.629	41.129.311.629	14.044.928.048	17.592.666.958	44.677.050.539	44.677.050.539
*	Vay cá nhân	1.865.695.000	1.865.695.000	300.000.000	2.500.000.000	4.065.695.000	4.065.695.000
1	Đàm Thị Kim Cúc	0	0		1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
2	Nguyễn Văn Phóng	180.000.000	180.000.000			180.000.000	180.000.000
3	Nguyễn Thị Hạnh	200.000.000	200.000.000		500.000.000	700.000.000	700.000.000
4	Lê Thị Ngọc	1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
5	Lê Quang Phú	185.695.000	185.695.000			185.695.000	185.695.000
6	Nguyễn Thị Hương	300.000.000	300.000.000	300.000.000		0	0
	Cộng	42.995.006.629	42.995.006.629	14.344.928.048	20.092.666.958	48.742.745.539	48.742.745.539

24. QUỸ KHIEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Quỹ Khen thưởng	225.536.900	225.536.900
2	Quỹ Phúc lợi	108.280.400	220.300.000
	CỘNG	333.817.300	445.836.900

26. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

STT	TÊN CÔNG TRÌNH HOẶC KHÁCH HÀNG	TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG	
		CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
*	Dự phòng Bảo hành công trình xây dựng cơ bản	276.326.142	276.326.142
1	Công trình đường ngang Hoàng Liệt – Giải Phóng	43.365.927	43.365.927
2	Gói thầu số 3 đường sắt Cửa Ông- Mông Dương	114.342.244	114.342.244
3	Gói thầu số 4+5 đường sắt Cửa Ông – Mông Dương	97.627.272	97.627.272
4	Gói thầu số 3 đường sắt Ga Uông Bí Quảng Ninh	20.990.699	20.990.699
*	Dự phòng Bảo hành sản phẩm công nghiệp (TVBT)	496.046.858	496.046.858
1	Sản phẩm công nghiệp(TVBT) tiêu thụ năm 2019	496.046.858	496.046.858
	CỘNG	772.373.000	772.373.000

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU- CÔNG TY MẸ QUÝ I NĂM 2020

a . Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu Quỹ	Chênh lệch.....	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	61.080.780.000		5.370.231.737	-23.190.000		-23.577.608.135	42.850.213.602
- Tăng vốn trong năm trước							0
- Lãi trong năm trước						-5.451.014.825	-5.451.014.825
- Tăng khác (*)							0
- Phân phối lợi nhuận							0
Số dư cuối năm trước	61.080.780.000		5.370.231.737	-23.190.000		-29.028.622.960	37.399.198.777
Số dư đầu năm nay	61.080.780.000		5.370.231.737	-23.190.000		-29.028.622.960	37.399.198.777
- Tăng Vốn trong kỳ							0
- Lãi trong kỳ						5.445.014.175	5.445.014.175
- Tăng khác (*)							0
- Phân phối lợi nhuận							
- Giảm Quỹ dự phòng tài chính do thanh tra Thuế tăng lãi năm trước							
- Phân phối tiền thù lao HĐQT							0
Số dư cuối kỳ	61.080.780.000		5.370.231.737	-23.190.000		-23.583.608.785	42.844.212.952

b) Chi tiết vốn Đầu tư của Chủ sở hữu

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Vốn thực góp	61.080.780.000	61.080.780.000
+	Vốn góp của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam (Nhà Nước)	9.704.330.000	9.704.330.000
+	Vốn góp của cổ đông cá nhân, người lao động	51.376.450.000	51.376.450.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	0	0
3	Cổ phiếu quỹ	-23.190.000	-23.190.000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
+	Vốn góp đầu năm	61.080.780.000	61.080.780.000
+	Vốn góp tăng trong kỳ		
+	Vốn góp giảm trong kỳ		
+	Vốn góp cuối kỳ	61.080.780.000	61.080.780.000
2	Cổ tức, lợi nhuận được chia		

d) Cổ phiếu

TT	CHỈ TIÊU	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.108.078	6.108.078
2	Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.108.078	6.108.078
+	Cổ phiếu phổ thông	6.108.078	6.108.078
3	Số lượng cổ phiếu được mua lại	2.319	2.319
+	Cổ phiếu phổ thông	2.319	2.319
4	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.105.759	6.105.759
+	Cổ phiếu phổ thông	6.105.759	6.105.759

* Mệnh giá cổ phiếu đang Lưu hành là 10.000 đ

h) Cổ tức

-	Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :	
+	Cổ tức đã công bố cho Cổ phiếu phổ thông :	

k) Các quỹ của doanh nghiệp

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Quỹ đầu tư phát triển	5.370.231.737	5.370.231.737

VII - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÔNG TY MẸ - QUÝ I NĂM 2020

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	QUÝ I NĂM 2020		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (01)	3.605.852.890	6.703.576.661	3.605.852.890	6.703.576.661
Trong đó:				
- Doanh thu bán hàng	1.447.792.090	2.347.243.934	1.447.792.090	2.347.243.934
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.740.000	19.740.000	19.740.000	19.740.000
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	2.138.320.800	4.336.592.727	2.138.320.800	4.336.592.727
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	193.311.818	0	193.311.818	0
- Chiết khấu thương mại			0	
- Hàng bán bị trả lại (cắt giảm do quyết toán công trình dự án)	193.311.818		193.311.818	
3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	2.765.619.769	5.003.843.099	2.765.619.769	5.003.843.099
- Giá vốn của hàng hoá đã bán + Dịch vụ các loại	6.804.136	14.098.784	6.804.136	14.098.784
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	935.127.333	659.858.564	935.127.333	659.858.564
- Giá vốn hoạt động xây lắp	1.803.948.300	4.329.885.751	1.803.948.300	4.329.885.751
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp thí nghiệm	19.740.000	0	19.740.000	
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho				
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường				

4 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	178.476.841	162.412.919	178.476.841	162.412.919
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	178.476.841	162.412.919	178.476.841	162.412.919
- Cổ tức, lợi nhuận được chia			0	
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện				
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện				
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			0	
5 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	957.318.032	1.223.381.953	957.318.032	1.223.381.953
- Lãi tiền vay	916.801.317	1.131.908.538	916.801.317	1.131.908.538
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn			0	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			0	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện				
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn			0	
- Chi phí tài chính khác	40.516.715	91.473.415	40.516.715	91.473.415
6- Thu nhập khác(Mã số 31)	7.047.183.303	2.449.017.714	7.047.183.303	1.692.099.352
- Thanh lý , nhượng bán Tài sản cố định	7.047.183.303	2.449.017.714	7.047.183.303	1.181.818.181
- Lãi do đánh giá tài sản			0	
-Tiền phạt thu được			0	510.281.171
-Thuế được giảm				
- Các khoản khác			0	
7 - Chi phí tài khác (Mã số 32)	16.500.000	0	16.500.000	0
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ				
- Lỗ do đánh giá lại tài sản				

- Các khoản bị phạt				
- Các khoản khác	16.500.000		16.500.000	0
8 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý Doanh nghiệp	896.473.871	2.449.017.714	896.473.871	2.449.017.714
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	896.473.871	2.449.017.714	896.473.871	2.449.017.714
- Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ			0	
9 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	12.734.602.805	20.789.019.118	12.734.602.805	20.789.019.118
Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố (TK 621,622,623.627)	11.092.798.934	17.929.204.650	11.092.798.934	17.929.204.650
- Chi phí nguyên vật liệu (TK621)	4.629.824.354	10.802.255.162	4.629.824.354	10.802.255.162
- Chi phí nhân công (TK622)	2.874.931.921	3.106.803.099	2.874.931.921	3.106.803.099
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	324.484.979	483.323.183	324.484.979	483.323.183
- Chi phí dịch vụ mua ngoài + khác	3.263.557.680	3.536.823.206	3.263.557.680	3.536.823.206
Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố (TK641, TK 642)	1.641.803.871	2.859.814.468	1.641.803.871	2.859.814.468
- Chi phí nguyên vật liệu				
- Chi phí nhân công	578.919.606	587.665.630	578.919.606	587.665.630
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	233.973.909	233.973.909	233.973.909	233.973.909
- Chi phí dịch vụ mua ngoài + khác	828.910.356	2.038.174.929	828.910.356	2.038.174.929
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	557.275.369	0	557.275.369	0
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	557.275.369	0	557.275.369	0
- Điều chỉnh Chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay				
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	557.275.369		557.275.369	
11 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)				

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	0	0	0	0
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ				
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng				
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại từ việc hoàn nhập thuế TNDN phải trả				
- Tổng chi phí thuế thu nhập hoãn lại				

Ngày 07 tháng 05 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đoàn Thị Kim Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Anh Tuấn

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Xuân Huy

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ I NĂM 2020:

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:

	CHỈ TIÊU	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
-	Mua tài sản bằng nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua các nghiệp vụ cho thuê tài chính		
-	Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
-	Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

	CHỈ TIÊU	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
-	Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	14.044.928.048	9.480.924.955
-	Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
-	Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		
-	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
-	Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
-	Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	300.000.000	0
	Tổng cộng	14.344.928.048	9.480.924.955

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

20.092.666.958 đ

	CHỈ TIÊU	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
-	Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	17.592.666.958	9.513.485.220
-	Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
-	Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
-	Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi P.loại là nợ phải trả		
-	Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
-	Tiền trả do đi vay dưới hình thức khác	2.500.000.000	3.100.000.000
	Tổng cộng	20.092.666.958	12.613.485.220

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC :

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin liên quan đến tài chính khác:

Báo cáo tài chính này không bao gồm khoản chi phí dài hạn cấp trên là Tổng công ty đường sắt Việt Nam phát sinh trước thời kỳ cổ phần hóa (năm 2003) do Ban tài chính tổng công ty tự xác định (Thu 1% dài hạn cấp trên trên Doanh thu mà không loại trừ Doanh thu của nhà thầu Liên doanh, Nhà thầu phụ trong ngành đường sắt thi công trước năm 2003).

Báo cáo không phản ánh khoản nợ tiền thuê đất khu cơ quan công ty do Cục Thuế Đông Anh tính thu không miễn giảm từ năm 2011 đến năm 2014 theo Quyết định số 2093/QĐ-TTg Quyết định Thủ tướng chính phủ ngày 23 tháng 11 năm 2011 và Thông tư 16/2013/TT-BTC ngày 08 tháng 02 năm 2013 của Bộ tài chính. Theo nội dung của Quyết định số 2093 /QĐ-TTg và Thông tư 16/2013 của Bộ tài chính thì các năm 2014 đến 2014 Công ty chỉ phải nộp tiền thuê đất bằng hai lần số đã nộp năm 2010.

Báo cáo này không phản ánh khoản nợ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại dự án Mỏ đá Suối Kiết tỉnh Bình Thuận.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán : **Không**

3. Thông tin về các bên liên quan:

+ Công ty cổ phần công trình 6 là thành viên thuộc Tổng công ty đường sắt Việt Nam. Vốn nhà nước do Tổng công ty đường sắt Việt Nam quản lý đầu tư vào Công ty cổ phần công trình 6

Vốn Nhà nước(Tổng công ty đường sắt Việt nam): 9.704.330.000 đ

Tỷ lệ vốn Nhà nước trên vốn điều lệ : 15,9 %

+ Công ty con: Công ty TNIII MTV Đá Phủ Lý có vốn điều lệ là 15.000.000.000 đ (Mười lăm tỷ đồng chẵn); Toàn bộ vốn điều lệ do Công ty cổ phần công trình 6 đầu tư

+ Công ty con: Công ty TNIII MTV công trình 6 MYANMAR đã được thành lập do ông **Phạm Xuân Huy** Tổng giám đốc kiêm giữ chức vụ Chủ tịch công ty. Hiện nay, công ty con đã đi vào hoạt động tại MYANMAR về việc “Thi công đường sắt cho nhà thầu chính Tokyu”, Vốn điều lệ của công ty này là 50.000 USD (Năm mươi ngàn đô la Mỹ) quy ra tiền Việt nam là 1.157.000.000 đ (Một tỷ một trăm năm mươi bảy triệu đồng chẵn) do Công ty cổ phần công trình 6 đầu tư 100% .

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý):

Trong năm 2020, Công ty TNHH công trình 6 Myanmar đi vào hoạt động, Công ty mẹ đã cung ứng lao động và cán bộ quản lý cũng như các công việc khác tại Việt Nam. Quan hệ giữa Công ty cổ phần công trình 6 và Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar là Quan hệ theo mô hình “Công ty Mẹ và Công ty con”. Tất cả các quan hệ kinh tế giữa hai đơn vị là quan hệ Hợp đồng kinh tế theo Luật doanh nghiệp.

Tất cả các phát sinh kinh tế tại Công ty con “Công ty TNHH MTV công trình 6 Myanmar ” tuân theo Luật pháp của Quốc gia Myanmar kể cả chứng từ và chế độ kế toán, chế độ tài chính, thuế và tự chịu trách nhiệm theo quy định của Luật pháp với đơn vị hạch toán độc lập.

5. Thông tin so sánh(Những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của niên độ kế toán trước):

Các số liệu trên Báo cáo tài chính Quý I năm 2020 so sánh được với cùng kỳ Báo cáo tài chính của niên độ kế toán trước.

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

Báo cáo tài chính lập trên cơ sở hoạt động liên tục

7. Những thông tin khác : Không

Ngày 07 tháng 05 năm 2020

Kế toán lập

Đoàn Thị Kim Thanh

Kế toán trưởng

Phan Anh Tuấn

Tổng giám đốc



Phạm Xuân Huy